一

Nhất

訓 ひと、
ひと・つ

音 イチ、イツ

ひとり
一人で — Một mình

ひと
一つ — 1 cái

ついたち
一日 — Mùng 1

いっしょうけんめい
一生懸命 — Chăm chỉ

DUNGMORI

二

Nhị

訓 ふた、
ふた・つ

音 ニ

ふた
二つ — 2 cái

ふつか
二日 — Mùng 2

にがつ
二月 — Tháng 2

DUNGMORI

三

Tam

訓 み、み・つ、みっ・つ

音 サン

みっか
三日

Mùng 3

みっ
三つ

3 cái

さんがつ
三月

Tháng 3

DUNGMORI

四

Tứ

訓 よ、よ・つ、よっ・つ、よん

音 シ

よっか
四日 — Mùng 4

よっ
四つ — 4 cái

しがつ
四月 — Tháng 4

DUNGMORI

五

Ngũ

訓 いつ、
いつ・つ

音 ゴ

いつ
五つ — 5 cái

いつか
五日 — Mùng 5

ごがつ
五月 — Tháng 5

DUNGMORI

六

Lục

訓 む、むい、
む・つ、むっ・つ

音 ロク

むいか
六日 — Mùng 6

むっ
六つ — 6 cái

ろくがつ
六月 — Tháng 6

DUNGMORI

七

Thất

訓 なな、なな・つ、なの

音 シチ

なのか
七日 — Mùng 7

なな
七つ — 7 cái

しちがつ
七月 — Tháng 7

DUNGMORI

八

Bát

訓 や、や・つ、
やっ・つ、よう

音 ハチ

ようか
八日 — Mùng 8

やっ
八つ — 8 cái

はちがつ
八月 — Tháng 8

DUNGMORI

九

Cửu

訓 ここの、
ここの・つ

音 ク、キュウ

ここの か
九日 — Mùng 9

ここの
九つ — 9 cái

く がつ
九月 — Tháng 9

DUNGMORI

十

Thập

訓 とお、と

音 ジュウ、ジッ

とおか
十日 — Mùng 10

じゅうぶん
十分な — Đầy đủ, trọn vẹn

じゅうがつ
十月 — Tháng 10

DUNGMORI

百

Bách

訓 ---

音 ヒャク

ひゃく
百 — 100

さんびゃく
三百 — 300

ろっぴゃく
六百 — 600

はっぴゃく
八百 — 800

DUNGMORI

千

Thiên

訓 ち

音 セン

にせん
二千 — 2,000

さんぜん
三千 — 3,000

はっせん
八千 — 8,000

DUNGMORI

万

Vạn

訓 ---

音 マン、バン

いち まん
一万

1 vạn = 10,000

ばん り ちょうじょう
万里の長城

Vạn Lý Trường Thành

DUNGMORI

円

Viên

訓 まる・い

音 エン

えん
円 — yên

ご えん
五円 — 5 yên

DUNGMORI

火

Hỏa

訓 ひ、ほ

音 カ

はなび
花火 — Pháo hoa

ひ
火 — Lửa

かようび
火曜日 — Thứ Ba

かじ
火事 — Hỏa hoạn

DUNGMORI

畑

訓 はた、はたけ

音 ---

はたけ

畑

Cánh đồng

DUNGMORI

秋

Thu

訓 あき

音 シュウ

あき

秋

Mùa thu

DUNGMORI

水

Thủy

訓 みず

音 スイ

みず
水 — Nước

すい よう び
水曜日 — Thứ Tư

すい どう
水道 — Nước máy

DUNGMORI

氷

こおり

氷

Băng, đá

Băng

訓 こおり、ひ

音 ヒョウ

DUNGMORI

泳

Vịnh

訓 およ・ぐ

音 エイ

およ
泳ぐ

Bơi

すい えい
水泳

Việc bơi lội

DUNGMORI

雨

Vũ

訓 あめ、あま

音 ウ

あめ

雨

Mưa

DUNGMORI

電

Điện

訓 ---

音 デン

でんき
電気 — Điện, bóng đèn

でんわ
電話 — Điện thoại

でんしゃ
電車 — Tàu điện

でんち
電池 — Pin

でんげん
電源 — Nguồn điện

DUNGMORI

雪

Tuyết

訓 ゆき

音 セツ

ゆき

雪

Tuyết

DUNGMORI

雲

Vân

訓 くも

音 ウン

くも

雲

Mây

DUNGMORI

日

Nhật

訓 ひ、か

音 ニチ、ジツ

母の日 (ははのひ)	Ngày của mẹ
日曜日 (にちようび)	Chủ nhật
二日 (ふつか)	Mùng 2
日本 (にほん)	Nhật Bản
毎日 (まいにち)	Mỗi ngày

DUNGMORI

早

Tảo

訓 はや・い

音 ソウ、サッ

はや

早い

Sớm

DUNGMORI

白

Bạch

訓 しろ・い、しら

音 ハク、ビャク

しろ
白い

Màu trắng

DUNGMORI

月

Nguyệt

訓 つき

音 ゲツ、ガツ

つき
月 — Mặt trăng

げつ よう び
月曜日 — Thứ Hai

こん げつ
今月 — Tháng này

らい げつ
来月 — Tháng sau

DUNGMORI

明

Minh

訓 あ・ける、あか・るい、あき

音 メイ、ミョウ

あか
明るい — Sáng

あした
明日 — Ngày mai

せつめい
説明します — Giải thích

せつめいしょ
説明書 — Sách hướng dẫn

DUNGMORI

朝

Triều

訓 あさ

音 チョウ

あさ
朝 — Buổi sáng

まい あさ
毎朝 — Mỗi sáng

け さ
今朝 — Sáng nay

ちょうしょく
朝食 — Bữa sáng

DUNGMORI

大

Đại

訓 おお・きい

音 ダイ、タイ

おお
大きい — To, lớn

てきとう おお
適当な大きさに

Kích thước phù hợp

おお
大きな — To, lớn

だい がく
大学 — Đại học

DUNGMORI

犬

Khuyển

訓 いぬ

音 ケン

いぬ
犬

Con chó

DUNGMORI

太

Thái

訓 ふと・い、ふと・る

音 タイ、タ

ふと
太い — Béo, mập

ふと
太ります — Béo lên, mập lên

たいよう
太陽 — Mặt trời

DUNGMORI

小

Tiểu

訓 こ、お、ちい・さい

音 ショウ

ちい
小さい — Nhỏ, bé

ちい
小さな — Nhỏ, bé

しょうがっこう
小学校 — Trường tiểu học

しょうせつ
小説 — Tiểu thuyết

しょうせつか
小説家 — Tiểu thuyết gia

DUNGMORI

少

Thiểu

訓 すく・ない、すこ・し

音 ショウ

すこ
少し — Một chút

すく
少ない — Ít

DUNGMORI

京

Kinh

訓 ---

音 キョウ、ケイ

きょうと
京都 Kyōto

とうきょう
東京 Tōkyō

DUNGMORI

木

Mộc

訓 き、こ

音 ボク 、 モク

き
木

Cây

もくようび
木曜日

Thứ Năm

DUNGMORI

林

はやし

林

Rừng

Lâm

訓 はやし

音 リン

DUNGMORI

森

Sâm

訓 もり

音 シン

もり
森

Rừng rậm

しん りん
森林

Vùng rừng rậm

DUNGMORI

本

Bản

訓 もと

音 ホン

に ほん 日本	Nhật Bản
に ほん ご 日本語	Tiếng Nhật
ほん しゃ 本社	Trụ sở chính
ほん もの 本物	Hàng thật
え ほん 絵本	Truyện tranh, sách tranh

DUNGMORI

体

Thể

訓 からだ

音 タイ、テイ

からだ
体 — Cơ thể

からだ
体にいい — Tốt cho cơ thể

たい いく かん
体育館 — Phòng tập thể dục

DUNGMORI

休

Hưu

訓 やす・む

音 キュウ

やす
休み
Nghỉ, vắng mặt

ひる やす
昼休み
Nghỉ trưa

きゅうけい
休憩します
Nghỉ giải lao

れんきゅう
連休
Kì nghỉ, đợt nghỉ dài

DUNGMORI

長

Trường

訓 ながい

音 チョウ

ながい 長い	Dài
ながさ 長さ	Độ dài
ながいき 長生き	Sống lâu
かちょう 課長	Trưởng phòng
しゃちょう 社長	Giám đốc

DUNGMORI

長

Trường

訓 ながー・い

音 チョウ

ぶちょう
部長

Trưởng ban

DUNGMORI

髪

Phát

訓 かみ

音 ハツ

かみ
髪 — Tóc

かみ け
髪の毛 — Sợi tóc

まえ がみ
前髪 — Tóc mái

DUNGMORI

土

Thổ

訓 つち

音 ド

どようび
土曜日 — Thứ Bảy

みやげ
お土産 — Quà quê

DUNGMORI

上

Thượng

訓 うえ、 うわ、
かみ、あ・げる、
のぼ・る

音 ジョウ

うえ
上 — Trên, bên trên

あ
上げます — Cho, tặng

うわ ぎ
上着 — Áo khoác

い じょう
以上 — Hơn, trên (đi kèm một giá trị); trên đây

じょう ず
上手な — Giỏi

DUNGMORI

下

Hạ

訓 した、お・ろす、お・りる、しも、もと、さ・げる、くだ・さる

音 カ、ゲ

下（した）	Dưới, bên dưới
下ろします（おろします）	Rút (tiền); hạ xuống
地下（ちか）	Dưới mặt đất, tầng hầm
以下（いか）	Dưới (đi kèm một giá trị); dưới đây
下手な（へたな）	Kém, không giỏi

DUNGMORI

不

Bất

訓 ---

音 フ、ブ

ふべん
不便 Sự bất tiện

ふしぎ
不思議な Kì lạ, kì quái

DUNGMORI

石

Thạch

訓 いし

音 セキ、シャク、コク

いし
石 — Hòn đá

せき ゆ
石油 — Dầu mỏ

DUNGMORI

右

Hữu

訓 みぎ

音 ウ、ユウ

みぎ

右

Bên phải

DUNGMORI

左

Tả

訓 ひだり

音 サ

ひだり

左

Bên trái

DUNGMORI

友

Hữu

訓 とも

音 ユウ

ともだち
友達 — Bạn bè

しんゆう
親友 — Bạn thân

DUNGMORI

夕

Tịch

訓 ゆう

音 セキ

ゆう がた

夕方

Chiều tối

DUNGMORI

多

Đa

訓 おお・い

音 タ

おお
多い — Nhiều

た ぶん
多分 — Có lẽ

DUNGMORI

名

Danh

訓 な

音 メイ、ミョウ

な まえ
名前 — Tên

めい し
名刺 — Danh thiếp

ゆう めい
有名 — Nổi tiếng

DUNGMORI

外

Ngoại

訓 そと、ほか、はず・れる、はず・す

音 ガイ、ゲ

そと
外 — Bên ngoài

はず
外れます — Tuột, lệch

はず
外します — Tháo ra, gỡ bỏ, rời khỏi (chỗ)

がい こく
外国 — Nước ngoài

かい がい
海外 — Nước ngoài

DUNGMORI

金

Kim

訓 かね、かな

音 キン、コン

かね
お金 — Tiền

きんようび
金曜日 — Thứ Sáu

ちょきん
貯金します — Tiết kiệm tiền

きんがく
金額 — Khoản tiền

げんきん
現金 — Tiền mặt

DUNGMORI

銀

Ngân

訓 ---

音 ギン

ぎんこう
銀行

Ngân hàng

DUNGMORI

行

Hành

訓 い・く、ゆ・く、おこな・う

音 コウ、ギョウ

い
行きます

Đi

おこな
行います

Tiến hành, tổ chức

DUNGMORI

半

Bán

訓 なか・ば

音 ハン

はんぶん
半分

Một nửa, nửa phần

はんとし
半年

Nửa năm

DUNGMORI

米

Mễ

訓 こめ

音 マイ、ベイ

こめ

米

Gạo

DUNGMORI

来

Lai

訓 く・る、きた・す

音 ライ

持(も)って来(き)ます — Mang đến

来週(らいしゅう) — Tuần sau

来年(らいねん) — Năm sau

将来(しょうらい) — Tương lai

再来月(さらいげつ) — Tháng sau nữa

DUNGMORI

前

Tiền

訓 まえ

音 ゼン

まえ
前 — Phía trước

なまえ
名前 — Tên

えきまえ
駅前 — Trước nhà ga

ごぜん
午前 — Sáng (trước 12h)

DUNGMORI

帰

Quy

訓 かえ・る

音 キ

かえ
帰ります

Về, trở về (nhà)

かえ
お帰りなさい

Mừng bạn trở về

き こく
帰国

Về nước

DUNGMORI

良

Lương

訓 よ・い

音 リョウ

よ
良い

Tốt

DUNGMORI

食

Thực

訓 たべ・る、く・う

音 ショク、ジキ

食(た)べます	Ăn
食事(しょくじ)	Bữa ăn
和食(わしょく)	Đồ ăn kiểu Nhật
食(た)べ物(もの)	Đồ ăn

DUNGMORI

飲

Âm

訓 の・む

音 イン

の
飲みます — Uống

の もの
飲み物 — Đồ uống

DUNGMORI

飯

Phạn

訓 めし

音 ハン

あさはん
朝ご飯 — Bữa sáng

ひるはん
昼ご飯 — Bữa trưa

ばんはん
晩ご飯 — Bữa tối

DUNGMORI

今

Kim

訓 いま

音 コン、キン

いま
今 — Bây giờ

こんばん
今晩 — Tối nay

こんしゅう
今週 — Tuần này

こんど
今度 — Lần này; lần tới

DUNGMORI

会

Hội

訓 あ・う

音 カイ、エ

あ
会います — Gặp

かい しゃ
会社 — Công ty

かい しゃ いん
会社員 — Nhân viên công ty

かい ぎ
会議 — Cuộc họp

DUNGMORI

合

Hợp

訓 あ・う

音 カッ、ガッ、ゴウ

あ
合います — Hợp, phù hợp

し あい
試合 — Trận đấu, cuộc thi

ま あ
間に合います — Kịp (giờ)

ごう かく
合格します — Đỗ, đậu (kì thi)

DUNGMORI

牛

Ngưu

訓 うし

音 ギュウ

うし
牛 — Con bò

ぎゅうにゅう
牛乳 — Sữa bò

ぎゅうにく
牛肉 — Thịt bò

ぎゅう
牛どん — Cơm thịt bò

DUNGMORI

物

Vật

訓 もの

音 ブツ、モツ

もの 物	Đồ vật
くだ もの 果物	Trái cây
しな もの 品物	Hàng hóa
わす もの 忘れ物	Đồ bị bỏ quên
き もの 着物	Kimono

DUNGMORI

物

Vật

訓 もの

音 ブツ、モツ

食べ物（たべもの） — Đồ ăn

飲み物（のみもの） — Đồ uống

買い物します（かいものします） — Mua sắm

DUNGMORI

午

Ngọ

訓 ---

音 ゴ

ご ぜん
午前 — Sáng (trước 12h)

ご ご
午後 — Chiều (sau 12h)

DUNGMORI

年

Niên

訓 とし

音 ネン

ねん ~年	Năm
はん とし 半年	Nửa năm
らい ねん 来年	Năm sau
きょ ねん 去年	Năm ngoái
さ らい ねん 再来年	Năm sau nữa

DUNGMORI

生

Sinh

訓 い・きる、
う・まれる、
なま、は・える

音 セイ、
ショウ

生(い)け花(ばな)	Nghệ thuật cắm hoa
生(う)まれます	Được sinh ra
長(なが)生(い)き	Sống lâu
学(がく)生(せい)	Học sinh
誕(たん)生(じょう)日(び)	Ngày sinh/ ngày sinh nhật

DUNGMORI

気

Khí

訓 ---

音 キ、ケ

てんき
天気 — Thời tiết

びょうき
病気 — Bệnh, ốm

にんき
人気 — Được yêu thích

くうき
空気 — Không khí

てんきよほう
天気予報 — Dự báo thời tiết

DUNGMORI

子

Tử

訓 こ

音 シ、ス

むすこ
息子 — Con trai

こども
子供 — Trẻ em

でんしじしょ
電子辞書 — Từ điển điện tử

ちょうし
調子 — Tình trạng, trạng thái

かし
お菓子 — Bánh kẹo

DUNGMORI

字

Tự

訓 あざ

音 ジ

かんじ
漢字 — Chữ Hán

じ
ローマ字 — Chữ Latinh

DUNGMORI

学

Học

訓 まな・ぶ

音 ガク

りゅうがくせい
留学生 — Du học sinh

けんがく
見学 — Tham quan với mục đích học tập

だいがくいん
大学院 — Cao học

がっこう
学校 — Trường học

にゅうがく
入学 — Nhập học

DUNGMORI

手

Thủ

訓 て、た

音 ズ、シュ

手（て）	Tay
手紙（てがみ）	Bức thư
手帳（てちょう）	Sổ tay
お手洗い（てあらい）	Nhà vệ sinh
下手（へた）な	Kém, yếu

DUNGMORI

手

Thủ

訓 て、た

音 ズ、シュ

きって
切手 — Tem

てぶくろ
手袋 — Găng tay

かしゅ
歌手 — Ca sĩ

うんてんしゅ
運転手 — Người lái xe

DUNGMORI

毛

Mao

訓 け

音 モウ

け
毛 — Lông

け いと
毛糸 — Sợi len

もう ふ
毛布 — Chăn, chăn lông

DUNGMORI

父

Phụ

訓 ちち

音 フ

ちち
父 — Bố (mình)

とう
お父さん — Bố (người khác)

そ ふ
祖父 — Ông (mình)

DUNGMORI

交

Giao

訓 ま・ざる、まじ・える、か・わす

音 コウ

こう つう
交通 — Giao thông

こう さ てん
交差点 — Ngã tư, giao điểm

こう ばん
交番 — Đồn cảnh sát

DUNGMORI

校

Hiệu

訓 ---

音 コウ

がっこう
学校 — Trường học

こうこう
高校 — Trường cấp 3

DUNGMORI

母

Mẫu

訓 はは

音 ボ

はは 母	Mẹ (mình)
かあ お母さん	Mẹ (người khác)
はは ひ 母の日	Ngày của mẹ
そ ぼ 祖母	Bà (mình)

DUNGMORI

毎

Mỗi

訓 ---

音 マイ

まい あさ
毎朝 — Mỗi sáng

まい ばん
毎晩 — Mỗi tối

まい にち
毎日 — Mỗi ngày

まい しゅう
毎週 — Mỗi tuần

DUNGMORI

海

Hải

訓 うみ

音 カイ

うみ
海 — Biển

かいがい
海外 — Nước ngoài

かいがん
海岸 — Bờ biển

DUNGMORI

元

Nguyên

訓 もと

音 ゲン、ガン

げんき
元気な

Khỏe mạnh

DUNGMORI

兄

Huynh

訓 あに

音 ケイ、キョウ

あに
兄

Anh trai (mình)

きょうだい
兄弟

Anh em

DUNGMORI

先

Tiên

訓 さき

音 セン

せん せい

先生

Giáo viên

DUNGMORI

光

Quang

訓 ひかり、
ひか・る

音 コウ

ひかり
光

Ánh sáng

DUNGMORI

口

Khẩu

訓 くち

音 コウ、ク

くち
口 — Miệng

い　ぐち
入り口 — Lối vào

で　ぐち
出口 — Lối ra

DUNGMORI

中

Trung

訓 なか、うち、あた・る

音 チュウ、ジュウ

なか
中 — Ở giữa, bên trong

ま なか
真ん中 — Chính giữa

ちゅうごく
中国 — Trung Quốc

し ごとちゅう
仕事中 — Đang làm việc

せ かいじゅう
世界中 — Trên khắp thế giới

DUNGMORI

古

Cổ

訓 ふる・い

ふる・す

音 コ

ふる

古い

Cũ

DUNGMORI

立

Lập

訓 た・つ、
た・てる

音 リツ

た
立ちます — Đứng

やく　た
役に立ちます — Giúp ích

たち　いり　きん　し
立入禁止 — Cấm vào

く　た
組み立てます — Xây dựng, lắp ghép

DUNGMORI

音

Âm

訓 おと、ね

音 オン

おと
音 — Âm thanh

はつおん
発音 — Phát âm

おんがくか
音楽家 — Nhạc sĩ

ろくおん
録音します — Ghi âm

DUNGMORI

暗

Ám

訓 くら・い

音 アン

くら
暗い

Tối

DUNGMORI

新

Tân

訓 あたら・しい、あら・た

音 シン

あたら
新しい — Mới

しん ぶん
新聞 — Tờ báo

しん かん せん
新幹線 — Tàu siêu tốc

しん ぶん しゃ
新聞社 — Tòa soạn báo

しん ねん かい
新年会 — Tiệc mừng năm mới

DUNGMORI

親

Thân

訓 おや、
した・しい、
した・しむ

音 シン

おや
親 — Bố mẹ

した
親しい — Thân thiết

しん せつ
親切 — Tốt bụng

しん ゆう
親友 — Bạn thân

りょうしん
両親 — Bố mẹ

DUNGMORI

門

Môn

訓 かど

音 モン

せんもん
専門 Chuyên môn

にゅうもん
入門 Nhập môn

DUNGMORI

間

Gian

訓 あいだ、ま

音 ケン、カン

あいだ
間 — Ở giữa

ま　あ
間に合います — Kịp (giờ)

ひる　ま
昼間 — Ban ngày

なか　ま
仲間 — Bạn bè, đồng nghiệp

じ　かん
時間 — Thời gian

DUNGMORI

聞

Văn

訓 き・く

音 ブン

き
聞きます — Nghe

き
聞こえます — Nghe thấy

しん ぶん
新聞 — Báo, tờ báo

DUNGMORI

耳

Nhĩ

訓 みみ

音 ジ

みみ

耳

Tai

DUNGMORI

車

Xa

訓 くるま

音 シャ

くるま
車 — Xe ô tô

でん しゃ
電車 — Tàu điện

じ どう しゃ
自動車 — Xe ô tô, xe hơi

じ てん しゃ
自転車 — Xe đạp

ちゅう しゃ じょう
駐車場 — Bãi đỗ xe

DUNGMORI

運

Vận

訓 はこ・ぶ

音 ウン

はこ
運びます — Vận chuyển

うんてん
運転します — Lái xe

うんてんしゅ
運転手 — Người lái xe

うんどう
運動します — Vận động

うんどうかい
運動会 — Hội thi thể thao

DUNGMORI

軽

Khinh

訓 かる・い、
かろ・やか

音 ケイ

かる
軽い

Nhẹ

DUNGMORI

重

Trọng

訓 おも・い、かさ・ねる

音 ジュウ、チョウ

おも
重い

Nặng

DUNGMORI

寺

Tự

訓 てら

音 ジ

てら
お寺

Ngôi chùa

DUNGMORI

時

Thời

訓 とき

音 ジ

とけい
時計 — Đồng hồ

ときどき
時々 — Thi thoảng

なんじ
何時 — Mấy giờ

じかん
時間 — Thời gian

DUNGMORI

待

Đãi

訓 ま・つ

音 タイ

ま
待ちます — Chờ, đợi

ま
お待ちください

Vui lòng chờ (một chút)

ま
お待たせしました

Xin lỗi vì đã để bạn phải chờ

しょうたい
招待します — Mời

DUNGMORI

何

Hà

訓 なん、なに

音 ---

なに なん
何・何
Cái gì

なん さい
何歳
Bao nhiêu tuổi

なん がい
何階
Tầng mấy

なん じ
何時
Mấy giờ

DUNGMORI

荷

Hà

訓 に

音 カ

に もつ
荷物

Hành lí

DUNGMORI

歌

Ca

訓 うた・う

音 カ

うた
歌 — Bài hát

うた
歌います — Hát

か しゅ
歌手 — Ca sĩ

DUNGMORI

目

Mục

訓 め、ま

音 モク、ボク

め ざ ど けい
目覚まし時計

Đồng hồ báo thức

もく てき
目的

Mục đích

め ざ
目指します

Nhắm, hướng đến (mục tiêu)

DUNGMORI

見

Kiến

訓 み・る

音 ケン

はなみ
お花見 — Ngắm hoa

みまい
お見舞い — Thăm hỏi (người bệnh)

いけん
意見 — Ý kiến

けんがく
見学します — Tham quan với mục đích học tập

はっけん
発見します — Phát hiện, tìm ra

DUNGMORI

自

Tự

訓 みずか・ら

音 シ、ジ

じてんしゃ
自転車 — Xe đạp

じどうしゃ
自動車 — Xe hơi, xe ô tô

じぶん
自分で — Tự mình

じゆう
自由に — Tự do

しぜん
自然 — Tự nhiên

DUNGMORI

貝

Bối

訓 かい

音 ---

かい

貝

Con sò

DUNGMORI

買

Mãi

訓 か・う

音 バイ

買(か)います

Mua

買(か)い物(もの)します

Mua sắm

DUNGMORI

具

Cụ

訓 ---

音 グ

ぐあい
具合

Tình trạng, trạng thái

どうぐ
道具

Dụng cụ

DUNGMORI

人

Nhân

訓 ひと

音 ジン、ニン

人（ひと）	Người
あの人（ひと）	Người đó
ベトナム人（じん）	Người Việt Nam
大人（おとな）	Người lớn
一人（ひとり）で	Một mình

DUNGMORI

人

Nhân

訓 ひと

音 ジン、ニン

じんこう
人口 — Dân số

こいびと
恋人 — Người yêu

しゅじん
ご主人 — Chồng (người khác)

にんぎょう
人形 — Búp bê

DUNGMORI

入

Nhập

訓 い・れる、
い・る、
はい・る

音 ニュウ

入(い)れます — Cho vào, bật (điện, công tắc)

押(お)し入(い)れ — Tủ âm tường

入(はい)り口(ぐち) — Cửa vào, lối vào

入院(にゅういん)します — Nhập viện

DUNGMORI

入

Nhập

訓 い・れる、
い・る、
はい・る

音 ニュウ

はい
入ります
Đi vào, vào～

にゅうりょく
入力します
Nhập/Điền (thông tin)

ゆ にゅう
輸入します
Nhập khẩu

にゅうがく
入学します
Nhập học

DUNGMORI

内

Nội

訓 うち

音 ナイ

うち
内

Bên trong

ない よう
内容

Nội dung

DUNGMORI

肉

Nhục

訓 ---

音 ニク

にく
肉 — Thịt

ぶた にく
豚肉 — Thịt lợn

とり にく
とり肉 — Thịt gà

ぎゅう にく
牛肉 — Thịt bò

DUNGMORI

山

Sơn

訓 やま

音 サン

やま
山 — Núi

ふじさん
富士山 — Núi Phú Sĩ

DUNGMORI

出

Xuất

訓 で・る、だ・す

音 シュツ

で
出ます — Xuất hiện, ra khỏi

で ぐち
出口 — Cửa ra

で
お出かけ — Ra ngoài

しゅっぱつ
出発します — Xuất phát

しゅっちょう
出張します — Đi công tác

DUNGMORI

言

Ngôn

訓 い・う、こと

音 ゲン、ゴン

言(い)います — Nói

言(い)伝(つた)え — Sự truyền miệng

DUNGMORI

話

Thoại

訓 はなし、
はな・す

音 ワ

はな
話します — Nói chuyện

せ わ
お世話になります

Mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ

でん わ
電話 — Điện thoại

かい わ
会話 — Hội thoại

DUNGMORI

語

Ngữ

訓 かた・る、
かた・らう

音 ゴ

えいご
英語 — Tiếng Anh

にほんご
日本語 — Tiếng Nhật

なにご
何語 — Ngôn ngữ gì?

DUNGMORI

田

Điền

訓 た

音 デン

た
田んぼ

Ruộng (lúa)

た なか
田中

(Tên người)
Tanaka

DUNGMORI

男

Nam

訓 おとこ

音 ダン、ナン

おとこ こ
男の子 — Cậu bé

おとこ ひと
男の人 — Người đàn ông

だん せい
男性 — Đàn ông

DUNGMORI

町

Đinh

訓 まち

音 チョウ

まち

町

Thành phố

DUNGMORI

魚

Ngư

訓 さかな、うお

音 ギョ

さかな

魚

Cá

DUNGMORI

女

Nữ

訓 おんな、め

音 ジョ、ニョ、ニョウ

おんな ひと
女の人 — Cô gái

おんな こ
女の子 — Bé gái

かの じょ
彼女 — Cô ấy, bạn gái

じょ せい
女性 — Nữ giới, phụ nữ

DUNGMORI

好

Hảo

訓 す・き、
この・む

音 コウ

す
好きな

Thích

だい す
大好きな

Rất thích,
yêu thích

DUNGMORI

安

An

訓 やす・い

音 アン

やす
安い — Rẻ

あん しん
安心します — Yên tâm

あん ぜん
安全 — An toàn

DUNGMORI

士

Sĩ

訓 ---

音 シ

ふじさん
富士山

Núi Phú Sĩ

DUNGMORI

売

Mại

訓 う・る、う・れる

音 バイ

売り場 (うばば) — Quầy bán hàng

売ります (うります) — Bán

売れます (うれます) — Bán chạy

DUNGMORI

読

Độc

訓 よ・む

音 ドク

よ
読みます — Đọc

よ　かた
読み方 — Cách đọc

DUNGMORI

界

Giới

訓 ---

音 カイ

せかい
世界

Thế giới

せかいじゅう
世界中

Trên khắp thế giới

DUNGMORI

東

Đông

訓 ひがし

音 トウ

ひがし
東

Hướng Đông

とうきょう
東京

Tokyo

DUNGMORI

画

Họa/ Hoạch

訓 ---

音 ガ、カク

えいが

映画

Phim (ảnh)

DUNGMORI

北

Bắc

訓 きた

音 ホク

きた

北

Hướng Bắc

DUNGMORI

花

Hoa

訓 はな

音 カ

はな
花 — Hoa

はなみ
花見 — Ngắm hoa

いけばな
生け花 — Nghệ thuật cắm hoa

はなび
花火 — Pháo hoa

DUNGMORI

茶

Trà

訓 ---

音 チャ、サ

お茶（ちゃ）	Trà
紅茶（こうちゃ）	Hồng trà
喫茶店（きっさてん）	Quán giải khát

DUNGMORI

草

Thảo

訓 くさ

音 ソウ

くさ

草

Cỏ

DUNGMORI

西

Tây

訓 にし

音 セイ、サイ

にし

西

Hướng Tây

DUNGMORI

酒

Tửu

訓 さけ、さか

音 シュ

さけ
お酒 — Rượu

うめ しゅ
梅酒 — Rượu mơ

DUNGMORI

書

Thư

訓 か・く

音 ショ

か
書きます — Viết

じ しょ
辞書 — Từ điển

と しょ かん
図書館 — Thư viện

せつ めい しょ
説明書 — Sách hướng dẫn

DUNGMORI

川

Xuyên

訓 かわ

音 セン

かわ

川

Sông

DUNGMORI

南

Nam

訓 みなみ

音 ナン、ナ

みなみ
南

Hướng Nam

なん ぼく
南北

Bắc Nam

DUNGMORI

方

Phương

訓 かた

音 ホウ

かた
あの方 — Ngài ấy, vị ấy

よ かた
読み方 — Cách đọc

ほう ほう
方法 — Phương pháp, cách thức

DUNGMORI

旅

Lữ

訓 たび

音 リョ

りょこう
旅行 — Du lịch

りょこうさき
旅行先 — Địa điểm du lịch

りょかん
旅館 — Nhà trọ, lữ quán

DUNGMORI

族

Tộc

訓 ---

音 ゾク

か ぞく
家族

Gia đình

DUNGMORI

社

Xã

訓 やしろ

音 シャ

しゃかい
社会 — Xã hội

かいしゃ
会社 — Công ty

かいしゃいん
会社員 — Nhân viên công ty

しゃちょう
社長 — Giám đốc

DUNGMORI

分

Phân

訓 わ・かる

音 ブン、フン、ブ

ふん/ぶん/ぷん
~分 — ~ Phút

なん ぷん
何分 — Mấy phút

はん ぶん
半分 — Một nửa

き ぶん
気分 — Tâm trạng, cảm xúc

DUNGMORI

分

Phân

訓 わ・かる

音 ブン、フン、ブ

じぶん
自分で

Tự mình

じゅっぷん
十分

10 phút

DUNGMORI

同

Đồng

訓 おな・じ

音 ドウ

おな
同じ — Giống nhau

どう い
同意 — Đồng ý

DUNGMORI

病

Bệnh

訓 やまい、
や・む

音 ビョウ、ヘイ

びょうき
病気

Bệnh, ốm

びょういん
病院

Bệnh viện

DUNGMORI

後

Hậu

訓 あと、のち、うし・ろ

音 ゴ、コウ

ご ご
午後 — Buổi chiều

うし
後ろ — Phía sau

DUNGMORI

足

Túc

訓 あし、
た・りる

音 ソク

あし

足

Cái chân

DUNGMORI

高

Cao

訓 たか・い、
たか・まる、
たか・める

音 コウ

たか
高い — Cao, đắt

こう こう
高校 — Trường cấp 3

DUNGMORI